



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 HẬU GIANG, P. 9, Q. 6, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn

CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, khu D, KCN Phố Nối A, H. Văn Lâm, T. Hưng Yên - ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869



BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 08-11-2021 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn
TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(Tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968 - Thị trường miền Nam)

ST.T	Sân Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 21	21 x 1,6mm	15	8.800	9.680
		21 x 3,0mm	29	14.700	16.170
2	Ø 27	27 x 1,8mm	12	12.400	13.640
		27 x 3,0mm	22	19.400	21.340
3	Ø 34	34 x 2,0mm	12	17.400	19.140
		34 x 3,0mm	20	24.600	27.060
4	Ø 42	42 x 2,1mm	9	23.000	25.300
		42 x 3,0mm	15	31.800	34.980
5	Ø 49	49 x 2,4mm	9	30.100	33.110
		49 x 3,0mm	13	37.000	40.700
6	Ø 60	60 x 2,0mm	6	31.900	35.090
		60 x 2,8mm	9	44.000	48.400
		60 x 3,0mm	10	46.400	51.040
7	Ø 90	90 x 1,7mm	3	40.700	44.770
		90 x 2,9mm	6	68.900	75.790
		90 x 3,0mm	7	69.600	76.560
		90 x 3,8mm	9	89.100	98.010
8	Ø 114	114 x 3,2mm	5	97.100	106.810
		114 x 3,8mm	6	114.300	125.730
		114 x 4,9mm	9	146.400	161.040
9	Ø 130	130 x 5,0mm	8	167.200	183.920
10	Ø 168	168 x 4,3mm	5	191.600	210.760
		168 x 7,3mm	9	320.000	352.000
11	Ø 220	220 x 5,1mm	5	296.500	326.150
		220 x 6,6mm	6	381.000	419.100
		220 x 8,7mm	9	497.300	547.030

* **Chú ý:** Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Trang 1/1



BẢNG GIÁ ỚNG NHỰA PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 08-11-2021 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ớng PVC-U hệ Mét theo tiêu chuẩn
TCVN 6151:1996/ISO4422:1990

STT	Sàn Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 63	63 x 1,6mm	5	30.100	33.110
		63 x 1,9mm	6	35.000	38.500
		63 x 3,0mm	10	53.200	58.520
2	Ø 75	75 x 1,5mm	4	34.100	37.510
		75 x 2,2mm	6	48.600	53.460
		75 x 3,6mm	10	76.300	83.930
3	Ø 90	90 x 1,5mm	3,2	41.000	45.100
		90 x 2,7mm	6	70.800	77.880
		90 x 4,3mm	10	109.100	120.010
3	Ø 110	110 x 1,8mm	3,2	58.900	64.790
		110 x 3,2mm	6	101.600	111.760
		110 x 5,3mm	10	161.800	177.980
4	Ø 140	140 x 4,1mm	6	164.000	180.400
		140 x 6,7mm	10	258.300	284.130
5	Ø 160	160 x 4,0mm	4	181.900	200.090
		160 x 4,7mm	6	213.200	234.520
		160 x 7,7mm	10	338.600	372.460
6	Ø 200	200 x 5,9mm	6	331.900	365.090
		200 x 9,6mm	10	525.600	578.160
7	Ø 225	225 x 6,6mm	6	417.200	458.920
		225 x 10,8mm	10	663.500	729.850
8	Ø 250	250 x 7,3mm	6	513.000	564.300
		250 x 11,9mm	10	812.000	893.200
9	Ø 280	280 x 8,2mm	6	644.400	708.840
		280 x 13,4mm	10	1.024.300	1.126.730
10	Ø 315	315 x 9,2mm	6	811.700	892.870
		315 x 15,0mm	10	1.287.100	1.415.810
11	Ø 400	400 x 11,7mm	6	1.303.500	1.433.850
		400 x 19,1mm	10	2.081.000	2.289.100
12	Ø 450	450 x 13,8mm	6,3	1.787.200	1.965.920
		450 x 21,5mm	10	2.731.900	3.005.090
13	Ø 500	500 x 15,3mm	6,3	2.199.800	2.419.780
		500 x 23,9mm	10	3.369.700	3.706.670
14	Ø 560	560 x 17,2mm	6,3	2.769.800	3.046.780
		560 x 26,7mm	10	4.222.800	4.645.080
15	Ø 630	630 x 19,3mm	6,3	3.495.500	3.845.050
		630 x 30,0mm	10	5.329.200	5.862.120



* **Ghi chú:** Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Trang 1/2

**Ống PVC-U hệ CIOD theo tiêu chuẩn
AS/NZS 1477:2017
(nối với ống gang)**

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 100	100 x 6,7mm	12	213.300	234.630
2	Ø 150	150 x 9,7mm	12	450.500	495.550

**Ống PVC-U hệ CIOD theo tiêu chuẩn
ISO 2531:2009
(nối với ống gang)**

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 200	200 x 9,7mm	10	575.600	633.160
		200 x 11,4mm	12	671.000	738.100



* **Ghi chú:** Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Trang 2/2



BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 08-11-2021 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống PVC-U hệ Mét theo tiêu chuẩn
TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009

STT	Sản Phẩm		Class (C)	PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 75	75 x 1,5mm	Thoát	4	38.800	42.680
		75 x 1,9mm	0	5	45.200	49.720
		75 x 2,3mm	1	6	51.200	56.320
		75 x 2,9mm	2	8	66.800	73.480
		75 x 3,6mm	3	10	82.500	90.750
		75 x 4,5mm	4	12,5	104.100	114.510
2	Ø 90	90 x 1,5mm	Thoát	3	47.200	51.920
		90 x 1,8mm	0	4	54.200	59.620
		90 x 2,2mm	1	5	63.300	69.630
		90 x 2,8mm	2	6	73.200	80.520
		90 x 3,5mm	3	8	96.100	105.710
		90 x 4,3mm	4	10	119.100	131.010
		90 x 5,4mm	5	12,5	147.700	162.470
3	Ø 110	110 x 1,8mm	Thoát	4	71.300	78.430
		110 x 2,2mm	0	5	80.900	88.990
		110 x 2,7mm	1	6	94.200	103.620
		110 x 3,4mm	2	8	107.100	117.810
		110 x 4,2mm	3	10	150.300	165.330
		110 x 5,3mm	4	12,5	179.700	197.670
		110 x 6,6mm	5	16	222.000	244.200
4	Ø 125	125 x 2,5mm	0	5	99.400	109.340
		125 x 3,1mm	1	6	116.400	128.040
		125 x 3,9mm	2	8	137.800	151.580
		125 x 4,8mm	3	10	175.100	192.610
		125 x 6,0mm	4	12,5	220.400	242.440
5	Ø 140	140 x 2,3mm	Thoát	4	97.200	106.920
		140 x 2,8mm	0	5	123.600	135.960
		140 x 3,5mm	1	6	145.500	160.050
		140 x 4,3mm	2	8	171.500	188.650
		140 x 5,4mm	3	10	229.400	252.340
		140 x 6,7mm	4	12,5	280.900	308.990
6	Ø 160	160 x 2,6mm	Thoát	4	126.300	138.930
		160 x 3,2mm	0	5	165.200	181.720
		160 x 4,0mm	1	6	192.600	211.860
		160 x 4,9mm	2	8	222.100	244.310
		160 x 6,2mm	3	10	287.400	316.140
		160 x 7,7mm	4	12,5	364.700	401.170
		160 x 9,5mm	5	16	447.700	492.470
7	Ø 180	180 x 5,5mm	2	8	280.700	308.770
		180 x 6,9mm	3	10	358.600	394.460
		180 x 8,6mm	4	12,5	459.000	504.900
		180 x 10,7mm	5	16	568.600	625.460



Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

**Ổng PVC-U hệ Mét theo tiêu chuẩn
TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009**

STT	Sản Phẩm		Class (C)	PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
8	Ø 200	200 x 3,2mm	Thoát	4	236.500	260.150
		200 x 4,0mm	0	5	248.200	273.020
		200 x 4,9mm	1	6	299.800	329.780
		200 x 6,2mm	2	8	348.700	383.570
		200 x 7,7mm	3	10	445.000	489.500
		200 x 9,6mm	4	12,5	570.000	627.000
		200 x 11,9mm	5	16	702.600	772.860
9	Ø 225	225 x 5,5mm	1	6	365.400	401.940
		225 x 6,9mm	2	8	433.300	476.630
		225 x 8,6mm	3	10	562.500	618.750
		225 x 10,8mm	4	12,5	721.600	793.760
		225 x 13,4mm	5	16	892.100	981.310
10	Ø 250	250 x 5,0mm	0	5	398.600	438.460
		250 x 6,2mm	1	6	480.700	528.770
		250 x 7,7mm	2	8	560.800	616.880
		250 x 9,6mm	3	10	725.000	797.500
		250 x 11,9mm	4	12,5	916.600	1.008.260
11	Ø 280	280 x 6,9mm	1	6	571.800	628.980
		280 x 8,6mm	2	8	673.500	740.850
		280 x 10,7mm	3	10	865.300	951.830
		280 x 13,4mm	4	12,5	1.186.700	1.305.370
12	Ø 315	315 x 5,0mm	Thoát	4	486.600	535.260
		315 x 7,7mm	1	6	717.400	789.140
		315 x 9,7mm	2	8	860.800	946.880
		315 x 12,1mm	3	10	1.081.300	1.189.430
		315 x 15,0mm	4	12,5	1.497.200	1.646.920
13	Ø 355	355 x 8,7mm	1	6	937.300	1.031.030
		355 x 10,9mm	2	8	1.115.000	1.226.500
		355 x 13,6mm	3	10	1.446.800	1.591.480
		355 x 16,9mm	4	12,5	1.779.400	1.957.340
14	Ø 400	400 x 9,8mm	1	6	1.191.000	1.310.100
		400 x 12,3mm	2	8	1.416.500	1.558.150
		400 x 15,3mm	3	10	1.833.800	2.017.180
		400 x 19,1mm	4	12,5	2.265.600	2.492.160
15	Ø 450	450 x 13,8mm	2	8	1.787.200	1.965.920
		450 x 21,5mm	4	12,5	2.731.900	3.005.090
16	Ø 500	500 x 15,3mm	2	8	2.199.800	2.419.780
		500 x 23,9mm	4	12,5	3.369.700	3.706.670
17	Ø 560	560 x 17,2mm	2	8	2.769.800	3.046.780
		560 x 26,7mm	4	12,5	4.222.800	4.645.080
18	Ø 630	630 x 19,3mm	2	8	3.495.500	3.845.050
		630 x 30,0mm	4	12,5	5.329.200	5.862.120



Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.